TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NINH PHƯỚC** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/DS-ST

Ngày 14-5-2025

V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay có cầm cố tài sản; hợp đồng mượn tài sản"*

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Loan

*Các Hội thẩm nhân dân:*Bà Lê Thị Hường;

Ông Phạm Ngọc Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Nguyễn Trúc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 65/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay có cầm cố tài sản; hợp đồng mượn tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2025/QĐST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Kanokwatpaisal N – Chức vụ: Giám đốc Công ty (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A đường N, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hoàn T – Nhân viên công ty cổ phần S (Có mặt).

Địa chỉ: Số B L, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

- Bị đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm: 1967 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 16/8/2022, bà Trần Thị C có đến Công ty TNHH S chi nhánh T1 (nay là Công ty Cổ phần S, sau đây gọi tắt là Công ty S) để ký hợp đồng số P2M220601018NA17X cầm cố tài sản là xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius F1 biển số 85D1-360.38, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 021774, do Công an huyện N, tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 05/6/2017 để vay số tiền để lấy số tiền 8.800.000đồng, với mức lãi suất là 1,1%/tháng trên dư nợ thực tế, lãi suất quá hạn 150% mức lãi suất cầm cố, thời hạn cầm cố là 12 tháng (từ ngày 16/8/2022 đến ngày 16/8/2023), phương thức thanh toán theo định kỳ hàng tháng, mỗi tháng thanh toán vào ngày 16 với số tiền gốc và lãi là: 811.818,10 đồng (tính từ tháng 9/2022).

Thực hiện hợp đồng, Công ty S đã giải ngân cho bà Trần Thị C số tiền 8.800.000 *(Tám triệu tám trăm ngàn)* đồng; đồng thời, Công ty đã nhận bảo đảm số tiền cầm cố trên bằng 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius F1 biển số 85D1-360.38, đăng ký tên chủ xe Trần Thị C.

Do không có phương tiện đi lại nên bà C đã ký Giấy mượn xe với Công ty S để mượn xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius F1 biển số 85D1-360.38 đã được cầm cố, thời hạn mượn là 30 ngày (từ ngày 16/8/2022 đến ngày 16/9/2022), địa điểm trả xe là Chi nhánh TP Phan Rang 2 của Công ty, phí bảo dưỡng và hao mòn xe là: 184.800 đồng/tháng, phí thu hồi, xử lý tài sản cầm cố: 1.000.000 đồng. Công ty S đồng ý và đã giao tài sản cầm cố là chiếc xe cho bà C quản lý, sử dụng trong thời hạn nêu trên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà C chỉ thanh toán cho công ty S được 03 kì, tổng số tiền bao gồm gốc và lãi là 3.045.000 đồng. cụ thể: vào ngày 17/10/2022 khách hàng thanh toán 2.030.000 đồng; vào ngày 02/12/2022 khách hàng thanh toán 1.015.000 đồng (Trong đó: tiền gốc 2.045.435 đồng; tiền lãi trong hạn 268.138 đồng; phí quản lý hồ sơ 121.881 đồng; phí phạt: 55.155 đồng; phí bảo dưỡng và hao mòn xe 554.000 đồng). Bà C vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 16/12/2022, do bà C không thực hiện việc thanh toán nên công ty đã áp dụng lãi suất quá hạn trên dư nợ thực tế đối với khoản vay của bà C. Công ty S đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại và cử nhân viên đến gặp trực tiếp bà Trần Thị C yêu cầu bà thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng cầm cố đã ký hoặc bàn giao tài sản cầm cố đã mượn lại của công ty nhưng bà C đều lẫn tránh, không hợp tác.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu tòa án giải quyết: Yêu cầu bà Trần Thị C phải giao trả lại chiếc xe hiệu Yamaha Sirius F1 biển số 85D1-360.38 đã cầm cố mà bà C mượn lại của Công ty S; Trường hợp bà Trần Thị C không thể trả lại xe cầm cố thì phải trả số tiền 12.203.000 đồng (bao gồm 7.302.023,17 đồng tiền nợ gốc; 3.236.986,87 đồng tiền lãi quá hạn; 1.663.200 đồng tiền phí hao mòn tài sản) hoặc phải trả lại tài sản là xe Yamaha Sirius F1 biển số 85D1-360.38 cho công ty cổ phần S.

Tuy nhiên, trong qáa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Công ty yêu cầu bà Trần Thị C phải trả số tiền nợ gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 14/5/2025 số tiền là 9.941.829 đồng (bao gồm 6.754.565 đồng tiền nợ gốc; 379.360,99 đồng tiền lãi trong hạn; 2.807.903 đồng tiền lãi quá hạn).

Đồng thời đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện có nội dung: Buộc bà C phải giao trả lại chiếc xe hiệu Yamaha Sirius F1 biển số 85D1-360.38 và buộc bà Trần Thị C phải trả tiền phí hao mòn tài sản cho công ty với số tiền là 1.663.200 đồng.

Sau khi bà C thanh toán hết nợ, Công ty đồng ý trả lại bản chính giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius F1 biển số 85D1-360.38, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 021774, do Công an huyện N, tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 05/6/2017 cho bà C.

Bị đơn bà Trần Thị C: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận đã thông báo, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, bà C không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến phản hồi gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, cụ thể như sau:

- Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

- Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng tại phiên tòa hôm nay vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự là thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Các Điều: 309, 310, 311, 313, 316, 463, 466, 468, 499 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

+ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với các yêu cầu khởi kiện đã rút và chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại

phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] *Về xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn Công ty Cổ phần S yêu cầu bị đơn bà Trần Thị C thanh toán số tiền còn nợ, tiền lãi theo hợp đồng cầm cố tài sản và trả lại tài sản; Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là *"Tranh chấp hợp đồng vay có cầm cố tài sản; hợp đồng mượn tài sản"* theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại thôn M, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

[1.2] *Xử lý về việc vắng mặt của bị đơn:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ cho bà C. Bà C không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự theo quy định của pháp luật nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án. Bà C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa lần thứ hai, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[1.3] Về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện:

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu buộc bà C phải giao trả lại chiếc xe hiệu Yamaha Sirius F1 biển số 85D1-360.38 và buộc bà Trần Thị C phải trả tiền phí hao mòn tài sản cho công ty với số tiền là 1.663.200 đồng. Xét thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đã nêu trên.

[2] *Về nội dung vụ án:*

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về hiệu lực của hợp đồng: Ngày 16/8/2022, bà Trần Thị C có ký với Công ty S phiếu đăng ký cầm cố xe máy; hợp đồng cầm cố số P2M220601018NA17X (kèm theo phụ lục hợp đồng cầm cố); thông qua Hợp đồng, Công ty cổ phần S đã giải ngân cho bà C số tiền 8.800.000 đồng và công ty nhận bảo đảm khoản tiền vay đã giải ngân thông qua việc cầm cố chiếc xe hiệu Yamaha Sirius F1 biển số 85D1-360.38 do bà C đứng tên chủ sở hữu. Đồng thời, bà C có ký giấy mượn lại chiếc xe nêu trên và được phía Công ty chấp nhận.

Xét thấy, Hợp đồng cầm cố và mượn xe được các bên xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội,

không bị lừa dối hay bị ép buộc nên đây là hợp đồng hợp pháp phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Về nội dung hợp đồng cầm cố:

Công ty Cổ phần S có đăng ký kinh doanh dịch vụ cầm đồ; tại khoản 4 Điều 3 Nghị định 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy *định "Kinh doanh dịch vụ cầm đồ, gồm: Kinh doanh dịch vụ cho vay tiền mà người vay tiền phải có tài sản hợp pháp mang đến cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ để cầm cố".*

Điều 309 của Bộ luật Dân sự quy định "*Cầm cố tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (sau đây là gọi là bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ".*

Công ty S và bà C giao kết hợp đồng cầm cố tài sản số P2M220601018NA17X, tại Điều 2 của hợp đồng quy định: *"SVN đồng ý nhận tài sản cầm cố của Khách hàng và cho Khách hàng cầm cố số tiền là 8.800.000 đồng"*.

Như vậy, có đủ căn cứ để xác định: Mặc dù hình thức của hợp đồng số P2M220601018NA17X là hợp đồng cầm cố tài sản nhưng nội dung của hợp đồng là thỏa thuận về việc Công ty S cho bà C vay số tiền 8.800.000 đồng và việc bà C cầm cố chiếc xe hiệu Yamaha Sirius F1 biển số 85D1-360.38 cho Công ty S thông qua hợp đồng này là phương thức bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ đã vay; Nội dung hợp đồng có thỏa thuận về mức lãi suất 1,1%/ tháng, lãi chậm trả bằng 150% lãi suất trong hạn và các loại phí khác, các khoản thu này được tính theo mức %/tháng/dư nợ thực tế; cho thấy, công ty S đã dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để tính lãi, phí và phạt hợp đồng nhằm mục đích thu lãi từ việc cho vay và việc bà C cầm cố xe máy để nhận tiền và viết giấy mượn lại xe để dùng làm phương tiện đi lại thực chất là để che đậy mục đích giao dịch thật sự giữa hai bên là vay tiền có tính lãi. Vì vậy, có cơ sở xác định hợp đồng giữa các bên là: Hợp đồng vay có cầm cố tài sản và hợp đồng mượn tài sản.

Công ty S đã giải ngân đủ số tiền cho bà Trần Thị C theo Hợp đồng số P2M220601018NA17X ngày 16/8/2022. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà C chỉ thanh toán được một phần tiền cho nguyên đơn nên đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 280 và Điều 311 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Công ty khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị C có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 6.754.565,06 đồng là phù hợp, nên chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi: Theo nội dung của Hợp đồng số P2M220601018NA17X ngày 16/8/2022, các bên thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng, kể từ ngày 16/8/2022 đến hết ngày 16/8/2023, lãi suất cố định là 1.1%/tháng trên dự nợ thực tế, tính từ ngày ký hợp đồng và nhận tiền; lãi quá hạn tương ứng 150% lãi suất trong hạn. Hàng tháng bà C có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc và lãi là 811.818,10 đồng. Bà C đã thanh toán được số tiền 3.045.000 đồng cho Công ty mà không có ý kiến hay khiếu nại gì. Kể từ ngày 16/12/2022, bà C đã không thực hiện đúng và đủ nghĩa vụ trả nợ theo như thỏa thuận trong

hợp đồng cho Công ty S; do vậy kể từ ngày 16/12/2022 Công ty đã chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số tiền dư nợ gốc và lãi còn lại mà bà C chưa thanh toán cho Công ty Cổ phần S tính đến ngày 14/5/2025 là 9.941.829 đồng (Trong đó, nợ gốc: 6.754.565,06 đồng; nợ lãi trong hạn: 379.360,99 đồng; lãi quá hạn: 2.807.903 đồng). Căn cứ khoản 6 Điều 29 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/10/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì yêu cầu tính lãi của Công ty Cổ phần S là phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

Về xử lý tài sản cầm cố: Tại phụ lục hợp đồng cầm cố (kèm theo Hợp đồng cầm cố số P2M220601018NA17X ngày 16/8/2022) có quy định về việc xử lý tài sản cầm cố nhưng do nguyên đơn không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ các phân tích như trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S về việc buộc bà Trần Thị C phải trả số tiền còn nợ tính đến ngày 14/5/2025 số tiền là 9.941.829 đồng (Trong đó, nợ gốc: 6.754.565,06 đồng; nợ lãi trong hạn: 379.360,99 đồng; lãi quá hạn: 2.807.903 đồng). Bà C còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[2.3] Đối với hợp đồng mượn xe: Do nguyên đơn rút lại yêu cầu Tòa án buộc bà C trả lại xe và buộc bà C trả phí hao mòn xe nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Tòa án đã triệu tập bị đơn bà Trần Thị C tham gia tố tụng hợp lệ nhưng bà C vắng mặt. Do đó, bà C đã tự bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 244, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 280, Điều 309, Điều 311, Điều 312, Điều 314, Điều 315, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty Cổ phần S.

Buộc bà Trần Thị C phải có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần S tổng số tiền tính đến ngày 14/5/2025 là 9.941.829 đồng (Trong đó, nợ gốc: 6.754.565,06 đồng; nợ lãi trong hạn: 379.360,99 đồng; lãi quá hạn: 2.807.903 đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm; bà Trần Thị C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Về xử lý tài sản cầm cố: Công ty Cổ phần S không yêu cầu giải quyết.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các nội dung buộc bà C phải giao trả lại chiếc xe hiệu Yamaha Sirius F1 biển số 85D1-360.38 và buộc bà Trần Thị C phải trả tiền phí hao mòn tài sản cho công ty Cổ phần S với số tiền là 1.663.200 đồng.

3. Về án phí: Bà Trần Thị C phải chịu: 497.000 đồng (Bốn trăm chín mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty Cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H lại số tiền 305.000 đồng (*Ba trăm lẻ năm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005229 ngày 18/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 14/5/2025). Bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ Bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND Ninh Phước;
- Chi cục THADS Ninh Phước;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, AV).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Loan